|  |
| --- |
|  |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

- Thời điểm kiểm tra: Tuần 34 của năm học 2023 - 2024.
- Thời gian làm bài: 45 phút- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận với tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận;- Cấu trúc:+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi trong đó nhận biết: 16 câu, thời gian làm bài 0,75 phút/câu; thông hiểu: 16 câu, thời gian làm bài 1,5 phút/câu)

+ Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 1 câu, thời gian làm bài 10 phút; Vận dụng cao: 1 câu, thời gian làm bài 5 phút).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Số tiết** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Số CH** | **Tổng điểm** |
| **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương IV – Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** **(13 tiết)** | **Bài 11.** Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi | 2 | **1** | 0,25 | **1** | 0,25 |  |  |  |  | 2 | 0 | 0,5 |
| **Bài 12.** Một số bệnh phổ biến ở lợn và biện pháp phòng, trị | 3 | **4** | 1 | **2** | 0,5 |  |  |  |  | 6 | 0 | 1,5 |
| **Bài 13.** Một số bệnh phổ biến ở gia cầm và biện pháp phòng, trị | 3 |
| **Bài 14.** Một số bệnh phổ biến ở trâu, bò và biện pháp phòng, trị | 3 |
| **Bài 15.** Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi | 2 | **1** | 0,25 |  |  |  |  | **1** | 1,0 | 1 | 1 | 1,25 |
| **2** | **Chương V – Công nghệ****chăn nuôi** **(14 tiết)** | **Bài 16.** Chuồng nuôi và biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi | 2 | **1** | 0,25 | **1** | 0,25 |  |  |  |  | 2 | 0 | 0,5 |
| **Bài 17.** Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi | 3 | **1** | 0,25 | **1** | 0,25 |  |  |  |  | 2 | 0 | 0,5 |
| **Bài 18.** Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP | 3 | **2** | 0,5 | **1** | 0,25 |  |  |  |  | 3 | 0 | 0,75 |
| **Bài 19.** Chăn nuôi công nghệ cao | 2 | **2** | 0,5 | **2** | 0,5 |  |  |  |  | 4 | 0 | 1,0 |
| **Bài 20.** Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi | 4 | **2** | 0,5 | **2** | 0,5 | **1** | 2 |  |  | 4 | 1 | 3,0 |
| **3** | **Chương VI – Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi****(2 tiết)** | **Bài 21.** Sự cần thiết bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | 2 | **2** | 0,5 | **2** | 0,5 |  |  |  |  | 4 | 0 | 1,0 |
| **Tổng** |  |  | **16** | **4** | **12** | **3** | **1** | **2** | **1** | **1** | **28** | **2** | **10** |
| **Tỉ lệ (%)** |  |  | **40** | **30** | **30** | **0** |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** |  |  | **70** | **30** |  |  |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao.

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi số** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương IV – Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** **(13 tiết)** | **Bài 11.** Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi | **Nhận biết** | - Trình bày được khái niệm, tác hại của bệnh trong chăn nuôi. | **1** |  | **C1** |  |
| - Kể tên được một số loại bệnh phổ biến ở vật nuôi. |  |  |  |  |
| - Kể tên được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được tác hại của bệnh trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | **1** |  | **C17** |  |
| - Phân biệt được phòng bệnh và trị bệnh. |  |  |  |  |
| - Nêu được vai trò của phòng trị bệnh với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| **2** | **Bài 12.** Một số bệnh phổ biến ở lợn và biện pháp phòng, trị**Bài 13.** Một số bệnh phổ biến ở gia cầm và biện pháp phòng, trị**Bài 14.** Một số bệnh phổ biến ở trâu, bò và biện pháp phòng, trị | **Nhận biết** | - Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia cầm. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia súc (lợn, trâu, bò và các gia súc khác). |  |  |  |  |
| - Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia cầm. | **1** |  | **C2** |  |
| - Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia súc. | **1** |  | **C3** |  |
| - Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm. | **1** |  | **C4** |  |
| - Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. | **1** |  | **C5** |  |
| - Kể tên một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia cầm. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia súc. |  |  |  |  |
| - Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm. |  |  |  |  |
| - Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. |  |  |  |  |
| - Tóm tắt được một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. | **1** |  | **C19** |  |
| - Phân biệt được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. | **1** |  | **C18** |  |
| - Phân tích được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Đề xuất được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương (đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường). |  |  |  |  |
| **3** | **Bài 15.** Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi | **Nhận biết** | - Kể tên được một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi. | **1** |  | **C6** |  |
| - Nêu được ưu điểm của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số thành tựu của ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. |  |  |  |  |
| - Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học trong phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  | **1** |  | **C30** |
| **4** | **Chương V – Công nghệ****chăn nuôi** **(5 tiết)** | **Bài 16.** Chuồng nuôi và biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm chuồng nuôi. |  |  |  |  |
| - Trình bày được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. |  |  |  |  |
| - Kể tên được các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  | **1** |  | **C7** |  |
| - Nêu được đặc điểm của các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Kể tên được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. |  |  |  |  |
| - Phân tích được các yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - So sánh được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  |  |  |  |  |
| - Phân tích được đặc điểm của các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  | **1** |  | **C20** |  |
| - Giải thích được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Tóm tắt được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Đề xuất được kiểu chuồng nuôi phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| - Đề xuất được biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **5** | **Bài 17.** Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi | **Nhận biết** | - Kể tên được các công việc nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…). |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C8** |  |
| - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Tóm tắt được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…). |  |  |  |  |
| - Giải thích được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. | **1** |  | **C21** |  |
| - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **6** | **Bài 18.** Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | **1** |  | **C9** |  |
| - Kể tên được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | **1** |  | **C10** |  |
| - Nêu được nội dung các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Tóm tắt được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. |  |  |  |  |
| - Phân tích được nội dung các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | **1** |  | **C22** |  |
| - Giải thích được ý nghĩa các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP cho một loại vật nuôi phổ biến ở địa phương em. |  |  |  |  |
| **7** | **Bài 19.** Chăn nuôi công nghệ cao | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm chăn nuôi công nghệ cao. | **1** |  | **C11** |  |
| - Kể tên được một số công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. | **1** |  | **C12** |  |
| **Thông hiểu** | - Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi gà ở Việt Nam và trên thế giới. | **1** |  | **C23** |  |
| - Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới. | **1** |  | **C24** |  |
| - Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi bò ở Việt Nam và trên thế giới. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được một ứng dụng công nghệ cao phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và bảo vệ môi trường. |  |  |  |  |
| **8** |  **Bài 20.** Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số phương pháp bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. | **1** |  | **C14** |  |
| - Nêu được ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. | **1** |  | **C13** |  |
| - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. | **1** |  | **C25** |  |
| - Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. | **1** |  | **C26** |  |
| - Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - So sánh được các phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - So sánh được các phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Lựa chọn được phương pháp bảo quản phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Lựa chọn được phương pháp chế biến phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương pháp bảo quản, chế biến phù hợp cho một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  | **1** |  | **C29** |
| **Vận dụng cao** | - Đề xuất được giải pháp để nâng cao hiệu quả bảo quản một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **9** | **Chương VI – Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi****(5 tiết)** | **Bài 21.** Sự cần thiết bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi |  |  |  |  |
| - Liệt kê được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. | **1** |  | **C15** |  |
| - Nêu được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  | **1** |  | **C16** |  |
| - Kể tên được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Phân tích được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  | **1** |  | **C27** |  |
| - Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. | **1** |  | **C28** |  |
| - Mô tả được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
|  | **Tổng số câu** |  |  | **28** | **2** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  *(Đề thi có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ IINĂM HỌC 2023 - 2024MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI - LỚP 11*Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)******Ngày kiểm tra: 18/05/2024*** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ........................................................ | Số báo danh: .................... | **MÃ ĐỀ 000** |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Câu 1.** Tác hại của bệnh trong chăn nuôi là:

 **A.** tăng sức đề kháng cho vật nuôi.

 **B.** tăng năng suất chăn nuôi.

 **C.** cung cấp nguồn thực phẩm an toàn cho con người.

 **D.** ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con vật và năng suất chăn nuôi.

**Câu 2.** Đặc trưng của bệnh tụ huyết trùng gia cầm là:

 **A.** gây viêm, xuất huyết các cơ quan đường tiêu hoá, hô hấp và thần kinh.

 **B.** sốt cao, có những biểu hiện bệnh lí ở hệ thống tiêu hoá, hô hấp, thần kinh và sinh sản.

 **C.** gâynhiễm trùng máu làm gia cầm chết nhanh, tỉ lệ chết cao.

 **D.** gây tụ huyết từng mảng và xuất huyết ở một số vùng như niêm mạc mắt, miệng, mũi, da.

**Câu 3.** Bệnh tai xanh ở lợn có biểu hiện điển hình là:

 **A.** sốt cao, tiêu chảy, da có nhiều điểm xuất huyết.

 **B.** kém ăn, bỏ ăn, ho, khó thở, sốt cao, tai chuyển màu xanh tím.

 **C.** sốt cao, khó thở, thở thể bụng, kiệt sức.

 **D.** sốt cao, bỏ ăn, uống nhiều nước, mũi khô.

**Câu 4.** Bệnh cúm gia cầm do tác nhân nào gây ra?

 **A.** virus *Paramyxovirus* **B.** vi khuẩn *Pasteurella multocida*

 **C.** nấm **D.** virus cúm type A

**Câu 5.** Bệnh lở mồm long móng ở trâu bò là bệnh do ……. gây ra.

 **A.** virus **B.** vi khuẩn **C.** nấm **D.** thời tiết

**Câu 6.** Các ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi là:

 **A.** sản xuất vaccine phòng bệnh.

 **B.** phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi.

 **C.** sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp, phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi.

 **D.** chẩn đoán bệnh sớm.

**Câu 7.** Nhược điểm của chuồng hở là:

 **A.** khó kiểm soát khí hậu, chịu ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện tự nhiên.

 **B.** yêu cầu hệ thống điện, nước hiện đại.

 **C.** chi phí đầu tư lớn.

 **D.** chỉ phù hợp với quy mô chăn nuôi công nghiệp.

**Câu 8.** Thức ăn cho bò sữa bao gồm:

 **A.** thức ăn tinh, thức ăn thô, thức ăn hỗn hợp. **B.** thức ăn tinh, thức ăn thô.

 **C.** thức ăn hỗn hợp. **D.** thức ăn thô.

**Câu 9.** Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP là:

 **A.** quy trình thực hành chăn nuôi tốt tại Việt Nam.

 **B.** quy trình thực hành chăn nuôi trên thế giới.

 **C.** quy trình thực hành chăn nuôi tại Việt Nam.

 **D.** quy trình thực hành chăn nuôi tốt trên thế giới.

**Câu 10.** Các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP là:

 **A.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi → Chuẩn bị con giống → Nuôi dưỡng và chăm sóc → Quản lí dịch bệnh → Quản lí chất thải và bảo vệ môi trường → Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc → Kiểm tra nội bộ.

 **B.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi → Chuẩn bị con giống → Nuôi dưỡng và chăm sóc → Quản lí dịch bệnh → Quản lí chất thải và bảo vệ môi trường → Kiểm tra nội bộ → Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc.

 **C.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi → Chuẩn bị con giống → Nuôi dưỡng và chăm sóc → Quản lí chất thải và bảo vệ môi trường → Quản lí dịch bệnh → Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc → Kiểm tra nội bộ.

 **D.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi → Chuẩn bị con giống → Nuôi dưỡng và chăm sóc → Quản lí dịch bệnh → Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc → Quản lí chất thải và bảo vệ môi trường → Kiểm tra nội bộ.

**Câu 11.** Chăn nuôi công nghệ cao là:

 **A.** mô hình chăn nuôi đáp ứng đủ mọi quy chuẩn của Cách mạng công nghiệp 4.0.

 **B.** mô hình chăn nuôi ứng dụng các công nghệ, máy móc hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và giảm nhân công lao động.

 **C.** yếu tố nền tảng của xây dựng một đất nước có sự tự chủ cao, không lo ràng buộc với các nước trên thế giới.

 **D.** quy trình thực hành chăn nuôi tốt tại Việt Nam.

**Câu 12.** Lợi ích củachăn nuôi công nghệ cao là:

 **A.** nâng cao hiệu quả chăn nuôi, giải phóng sức lao động cho người chăn nuôi và giảm thiểu tác động đến môi trường.

 **B.** giải phóng sức lao động cho người chăn nuôi và giảm thiểu tác động đến môi trường.

 **C.** nâng cao hiệu quả chăn nuôi, giải phóng sức lao động cho người chăn nuôi.

 **D.** nâng cao hiệu quả chăn nuôi, giảm thiểu tác động đến môi trường.

**Câu 13.** Đâu **không phải** là mục đích của bảo quản sản phẩm chăn nuôi?

 **A.** Tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

 **B.** Nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm.

 **C.** Tăng khả năng xuất khẩu, mở rộng thị trường.

 **D.** Tăng năng lực cho ngành chế biến.

**Câu 14.** Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi bao gồm:

 **A.** công nghệ bảo quản lạnh (bảo quản lạnh và bảo quản lạnh đông).

 **B.** công nghệ xử lý nhiệt độ cao (thanh trùng và tiệt trùng).

 **C.** công nghệ sản xuất thịt hộp và chế biến sữa.

 **D.** công nghệ bảo quản lạnh và xử lý nhiệt độ cao.

**Câu 15.** Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi là:

 **A.** khí thải của vật nuôi. **B.** phân, nước tiểu của vật nuôi.

 **C.** xác của vật nuôi. **D.** chất thải chăn nuôi, xác vật nuôi.

**Câu 16.** Các chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường

 **A.** nước và không khí.

 **B.** sống của vật nuôi.

 **C.** đất và nước.

 **D.** nước, không khí, làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và vật nuôi.

**Câu 17.** Đâu **không phải** là tác dụng của việc phòng và trị bệnh cho vật nuôi?

 **A.** Tiêm vaccine có tác dụng tạo miễn dịch cho vật nuôi, giúp vật nuôi chống lại tác nhân gây bệnh.

 **B.** Ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh.

 **C.** Giảm tác hại của bệnh và giúp vật nuôi nhanh hồi phục.

 **D.** Giảm năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 18.** Biện pháp nào sau đây **không đúng** về phòng, trị bệnh tụ huyết trùng trâu, bò?

 **A.** Định kì bổ sung các sản phẩm có tác dụng tăng sức đề kháng.

 **B.** Luôn giữ chuồng trại, bãi chăn thả khô thoáng, lưu thông khí, vệ sinh sát trùng định kì.

 **C.** Tiêm phòng vaccine đầy đủ theo quy định.

 **D.** Không dùng kháng sinh để phòng, trị bệnh.

**Câu 19.** Biện pháp nào sau đây cần thực hiện trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh gia cầm để đảm bảo bảo vệ môi trường?

 **A.** Nuôi dưỡng đúng cách.

 **B.** Đảm bảo vệ sinh chuồng trại.

 **C.** Dùng bảo hộ lao động đầy đủ.

 **D.** Không sử dụng sản phẩm gia cầm chưa nấu chín kĩ.

**Câu 20.** Nội dung nào sau đây **không đúng** về kiểu chuồng kín?

 **A.** Chuồng được thiết kế khép kín hoàn toàn với hệ thống kiểm soát tiểu khí hậu chuồng nuôi tự động (quạt thông gió, hệ thống làm mát,...)

 **B.** Chuồng kiểu này phù hợp với phương thức nuôi tại gia, quy mô nhỏ, góp phần giữ gìn vệ sinh chung.

 **C.** Kiểu chuồng này dễ quản lí và kiểm soát dịch bệnh do ít chịu tác động của môi trường bên ngoài.

 **D.** Chi phí đầu tư ban đầu cho hệ thống khá lớn.

**Câu 21.** Nội dung nào sau đây **không đúng** về thức ăn và cách cho ăn đối với lợn thịt?

 **A.** Cung cấp thức ăn cho lợn thịt phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đặc điểm sinh lí của lợn.

 **B.** Lợn ở giai đoạn nhỏ cần thức ăn với từng giai đoạn cao hơn so với các giai đoạn sau.

 **C.** Thức ăn cần đảm bảo an toàn vệ sinh, không chứa nấm mốc và độc tố.

 **D.** Cung cấp thức ăn càng nhiều thức ăn thì lợn càng lớn nhanh.

**Câu 22.** Câu nào sau đây **không đúng** về việc chuẩn bị con giống theo tiêu chuẩn VietGAP?

 **A.** Nhập con giống cần tuân thủ các quy định gồm: giấy kiểm dịch, có công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo, có quy trình chăn nuôi cho từng giống.

 **B.** Giống mới không được cách li, cần nuôi cùng với giống cũ để hoà nhập ngay.

 **C.** Giống vật nuôi được đánh dấu để quản lí.

 **D.** Áp dụng phương thức quản lí “cùng vào – cùng ra” theo thứ tự ưu tiên: cả khu → từng dãy chuồng → từng chuồng → từng ô.

**Câu 23.** Hãy sắp xếp thứ tự các bước của mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng thu trứng tự động?

(1) Robot loại bỏ quả không đạt yêu cầu, những quả đạt yêu cầu sẽ được diệt khuẩn.

(2) Trứng gà đẻ vào băng truyền tự động và đưa về khu tập kết.

(3) Vận chuyển về kho và đưa đi tiêu thụ.

(4) Máy phân loại trứng theo kích thước, đóng hộp, dán nhãn thông tin.

 **A.** 1 → 2 → 3 → 4. **B.** 2 → 1 → 4 → 3.

 **C.** 2 → 1 → 3 → 4. **D.** 1 → 2 → 4 → 3.

**Câu 24.** Nội dung nào sau đây **không phải** là ý nghĩa của mô hình chăn nuôi lợn gắn chip?

 **A.** Chip có khả năng ghi nhận các thông tin cơ bản của lợn và gửi đến thiết bị trung tâm.

 **B.** Công nghệ dữ liệu lớn, kết hợp với công nghệ IoT phân tích các thông tin để đưa ra các quyết định phù hợp.

 **C.** Chip có thể tự động báo cho bác sĩ thú y và người chăn nuôi về tình trạng sức khỏe của từng con lợn.

 **D.** Lưu trữ và cung cấp thông tin về số lượng, chất lượng trứng của từng cá thể, từng ô, từng nhà gà để người chăn nuôi kịp điều chỉnh khi có sự cố.

**Câu 25.** Hãy nối các nội dung ở cột A với cột B sao cho tương ứng với quy trình thanh trùng sữa.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột A** | **Cột B** |
| 1. Bước 1 | a. Nâng nhiệt độ của sữa lên 700C đến 750C thời gian từ 15 giây đến 20 giây |
| 2. Bước 2 | b. Hạ nhiệt độ của sữa xuống 150C đến 200C và tiến hành đóng gói |
| 3. Bước 3 | c. Bảo quản trong điều kiện từ 40C đến 60C |
| 4. Bước 4 | d. Tiến hành sơ chế, tiêu chuẩn hóa. |

 **A.** 1d, 2a, 3b, 4c **B.** 1a, 2b, 3c, 4d

 **C.** 1b, 2a, 3d, 4c **D.** 1c, 2b, 3a, 4d

**Câu 26.** Trật tự các bước đúng trong quy trình sản xuất thịt hộp?

 **A.** Sơ chế nguyên liệu → Đóng hộp → Tiệt trùng → Xử lý nhiệt → Bảo quản.

 **B.** Sơ chế nguyên liệu → Xử lý nhiệt → Đóng hộp → Tiệt trùng → Bảo quản.

 **C.** Sơ chế nguyên liệu → Tiệt trùng → Xử lý nhiệt → Đóng hộp → Bảo quản.

 **D.** Sơ chế nguyên liệu → Xử lý nhiệt → Tiệt trùng → Đóng hộp → Bảo quản.

**Câu 27.** Câu nào sau đây **không đúng?**

 **A.** Chăn nuôi phát thải các nguồn gây ô nhiễm môi trường, gây mất cân bằng sinh thái và gây biến đổi khí hậu toàn cầu.

 **B.** Hiện nay, có nhiều biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi như: công nghệ chống tia UV, bón phân chuồng, loại bỏ chế phẩm sinh học,... giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

 **C.** Chất thải chăn nuôi là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường, gây biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và vật nuôi.

 **D.** Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi là việc làm rất cần thiết.

**Câu 28.** Ý nào sao đây **không đúng** khi nói đến tầm quan trọng của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi?

 **A.** Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi làm giảm tỉ lệ mắc bệnh và nguy cơ bùng phát dịch bệnh.

 **B.** Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ngăn chặn gây ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm đất và không khí.

 **C.** Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi giúp vật nuôi sinh trưởng, phát triển chậm hơn.

 **D.** Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi làm giảm các chi phí phòng, trị bệnh.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 29. (2 điểm)** Giải thích nguyên lí của các phương pháp chế biến sản phẩm chăn nuôi. Ở gia đình em thường chế biến sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng, sữa … bằng những phương pháp nào?

**Câu 30. (1 điểm)** Hãy phân tích những lợi ích đem lại cho ngành chăn nuôi từ việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi ?

***------ HẾT ------***

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HƯỚNG DẪN CHẤM****ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ IINĂM HỌC 2023 - 2024MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI - LỚP 11*Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)******Ngày kiểm tra: 18/05/2024*** |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

Đúng 1 câu đạt 0.25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ĐỀ GỐC | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| Đáp án | **D** | **C** | **B** | **D** | **A** | **C** | **A** | **A** | **A** | **A** | **B** | **A** | **A** | **D** |
| Câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| Đáp án | **D** | **D** | **D** | **D** | **B** | **B** | **D** | **B** | **B** | **D** | **A** | **B** | **B** | **C** |

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 29. (2 điểm)** | \*Nguyên lí của các phương pháp chế biến sản phẩm chăn nuôi:- Chế biến các sản phẩm chăn nuôi là áp dụng các phương pháp khác nhau (chế biến nhiệt, lên men,...) để chuyển các nguyên liệu tươi thành sản phẩm thực phẩm cho con người sử dụng. - Nguyên lí chung là các tác nhân (nhiệt độ cao, pH thấp....) sẽ làm biến tính protein, thay đổi tính chất vật lí của sản phẩm sẽ tạo ra sản phẩm có hương vị mới, giá trị dinh dưỡng cao và phù hợp với đặc điểm của người tiêu dùng.\*Ở gia đình em thường chế biến thịt bằng những phương pháp luộc, rán, nướng, kho, xào, muối mắm, làm nem chua, chả lụa, …; chế biến trứng bằng các phương pháp như luộc, chiên, làm bánh,…; chế biến sữa như làm bánh, làm sinh tố, sữa chua, … | **0.75****0,75****0,5** |
| **Câu 30. (1 điểm)** | Công nghệ sinh học đã mang lại nhiều lợi ích cho ngành chăn nuôi trong việc phòng và trị bệnh cho vật nuôi. Dưới đây là một số lợi ích chính của công nghệ sinh học trong ngành chăn nuôi:- Tăng hiệu quả sản xuất: Công nghệ sinh học có thể giúp cải thiện khả năng miễn dịch của vật nuôi, giảm tốn kém trong việc sử dụng kháng sinh và thuốc trừ sâu, giúp vật nuôi tăng cường sức đề kháng, tăng trọng nhanh hơn và tăng hiệu suất sản xuất.- Giảm chi phí: Sử dụng công nghệ sinh học để phòng và trị bệnh cho vật nuôi có thể giảm thiểu chi phí dùng thuốc và kháng sinh, giảm thiểu tỷ lệ tử vong và bệnh tật, làm giảm thiểu chi phí đào tạo nhân viên.- Tăng tính bền vững: Việc áp dụng công nghệ sinh học trong ngành chăn nuôi giúp tạo ra môi trường nuôi trồng bền vững, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường và tài nguyên tự nhiên.- Đảm bảo an toàn thực phẩm: Sử dụng công nghệ sinh học để phòng và trị bệnh cho vật nuôi có thể giúp đảm bảo an toàn thực phẩm, giảm thiểu sử dụng hóa chất và thuốc trừ sâu trong chăn nuôi.- Nâng cao chất lượng sản phẩm: Công nghệ sinh học có thể giúp tăng chất lượng thịt, sữa và trứng với các yếu tố dinh dưỡng cần thiết cho sức khỏe con người. | **Mỗi ý đúng 0,2** |

***------ HẾT ------***